

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN S
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 12/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 06-9-2024

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S - TỈNH LÀO CAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bình Trọng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Mạnh Tùng;

2. Ông Hà Đức Sơn.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Trịnh Ngọc Long - Thư ký Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai.

- **Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa:** Bà Dương Thị Hồng Luận - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2024 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2024/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 5 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 02 tháng 8 năm 2024; quyết định hoãn phiên tòa số 07/2024/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị S T M sinh năm 1996.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn P C X, xã N S, huyện S, tỉnh Lào Cai; địa chỉ để Tòa án liên hệ: Thôn C R, xã B M, huyện S, tỉnh Lào Cai - Có mặt.

2. **Bị đơn:** Anh T S T sinh năm 1995.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn P C X, xã N S, huyện S, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

3. **Người phiên dịch:** Bà L T N sinh năm 1991.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn S C, xã N S, huyện S, tỉnh Lào Cai – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Đơn khởi kiện đề ngày 07/5/2024, các biên bản lấy lời khai chị S T M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh và anh T S T tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ đầu năm 2012 có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Đến nay anh chị vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của

pháp luật, anh chị sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do năm 2022, anh T đi làm bên Trung Quốc, chị ở nhà trông con và trồng trọt, chăn nuôi nhưng nghe bạn anh T nói anh T ở Trung Quốc đã chung sống với người phụ nữ khác, chị có hỏi anh T thì anh T bảo không phải. Từ đó anh chị thường xuyên xảy ra việc cãi, chửi nhau. Vì cãi nhau nhiều quá nên tháng 01/2024 chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn C R, xã B M, huyện S, tỉnh Lào Cai. Khi chị về nhà bố mẹ đẻ bố chị có gọi anh T đến để nói chuyện nhưng anh T không đến. Qua Tết năm 2024 anh T có đến nhà bố mẹ chị ba lần trong đó có 2 lần anh T không nói gì và chỉ có một lần anh T nói với gia đình chị là đã sai rồi. Từ tháng 01/2024 đến nay anh chị đã sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn giữa anh chị đã rất trầm trọng không thể khắc phục được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T S T.

- Về con chung, yêu cầu về nuôi con khi ly hôn: Quá trình chung sống chị và anh T S T có một người con chung là cháu T H N, sinh ngày 13/10/2012. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu N cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về quan hệ tài sản, về quyền và nghĩa vụ về tài sản ban đầu chị trình bày:

Quá trình chung sống anh chị tạo lập được số tài sản gồm:

+ 01 ngôi nhà xây cấp 4 trên diện tích 132 m² tại thôn P C X, xã N S, huyện S, tỉnh Lào Cai được xây dựng vào năm 2019 với giá 700.000.000 (bảy trăm triệu đồng). Ngôi nhà được xây dựng trên diện tích đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất là do bố mẹ chồng đã cho anh chị vào năm 2018. Giá trị hiện tại của ngôi nhà là 700.000.000 (bảy trăm triệu đồng).

+ 01 rừng cây Bạch đàn tại thôn C R, xã B M, huyện S trồng từ tháng 6/2021, khi trồng 12.000 cây, được trồng trên diện tích đất mà anh chị thuê của bố mẹ đẻ chị. Năm 2021 anh chị đi làm bên Trung Quốc gửi tiền về cho bố chồng chị là ông T S S mua cây và thuê người trồng cây. Hiện tại còn bao nhiêu cây và giá trị của rừng cây bạch đàn đó là bao nhiêu thì chị không biết. Và chị yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản như sau: Đối với ngôi nhà xây cấp 4 thì để cho anh T được quản lý, sử dụng và anh T có trách nhiệm trả cho chị số tiền chênh lệch là 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng. Đối với rừng cây Bạch đàn thì đề nghị Tòa án chia đôi cho chị và anh T mỗi người một nửa số cây Bạch đàn.

Về nghĩa vụ về tài sản: Không có, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 17/7/2024 chị M đã nộp đơn xin rút yêu cầu giải quyết về phần tài sản để anh chị tự thỏa thuận với nhau.

2. Yêu cầu của bị đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị S T M tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ đầu năm 2012 có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Đến nay anh chị vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng anh không xảy ra mâu thuẫn, anh chỉ bỏ nhà đi làm ăn nhưng thỉnh thoảng vẫn về nhà, chị M thì bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn C R, xã B M,

huyện S, tỉnh Lào Cai sinh sống một thời gian dài. Anh có đến nhà bố mẹ vợ đón chị M 02 lần nhưng chị M không về. Từ tháng 01/2024 đến nay anh chị đã sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau nữa. Việc Tòa án thụ lý vụ án ly hôn giữa anh và chị M thì anh đã biết khi Tòa án niêm yết thông báo về việc thụ lý vụ án và Giấy triệu tập. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không đồng ý ly hôn chị M.

- Về nuôi con khi ly hôn: Quá trình chung sống anh và chị S T M có một người con chung là cháu T H N, sinh ngày 13/10/2012. Nay chị M yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn anh, anh không đồng ý ly hôn nên không có yêu cầu, nguyện vọng gì về việc nuôi dưỡng con chung.

- Về quan hệ tài sản; quyền và nghĩa vụ về tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

3.1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 28, 35, 39; xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68; xác minh thu thập chứng cứ, giao nhận, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến Điều 97. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196. Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định tại Điều 203, 233 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Trong quá trình xét xử vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

3.2. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147; Điều 217; Điều 218; Điều 219, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội xét xử theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị S T M và anh T S T.

- Về nuôi con khi ly hôn: Giao cháu T H N sinh ngày 13/10/2012 cho anh T S T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Chị M không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Đình chỉ phần yêu cầu chia tài sản của chị S T M.

- Tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

3. 3. Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm pháp luật: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã giao cho nguyên đơn, niêm yết đối với bị đơn đầy đủ các văn bản tố tụng dân sự nhưng đến ngày 17/7/2024 anh T mới đến Tòa án để trình bày lời khai, do chị M và anh T không đăng ký kết hôn nên Tòa án không tiến hành hòa giải về quan hệ hôn nhân mà chỉ tiến hành thủ tục kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về việc nuôi con chung. Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập cho nguyên đơn, niêm yết đối với bị đơn để tham gia phiên tòa nhưng tại phiên tòa lần thứ nhất bị đơn vắng mặt, Tòa án phải hoãn phiên tòa niêm yết Quyết định hoãn phiên tòa đối với bị đơn. Nhưng tại phiên tòa lần thứ hai bị đơn vẫn vắng mặt; căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị S T M và anh T S T tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2012 nhưng cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian khá dài thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tình nghĩa vợ chồng không còn. Do anh chị không đăng ký kết hôn, chị M có yêu cầu và cương quyết được ly hôn anh T; căn cứ vào khoản 2 Điều 53 của luật hôn nhân gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị S T M với anh T S T là vợ chồng.

[3] *Về nuôi con khi ly hôn*: Xét chị M không có nguyện vọng nuôi con mà muốn để cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng con khi ly hôn, anh T không đồng ý ly hôn nên không có yêu cầu, nguyện vọng gì về việc nuôi dưỡng con chung, xác minh cho thấy trường hợp ly hôn giao con cho anh T hay chị M trực tiếp nuôi dưỡng đều đảm bảo. Xét đến quyền lợi của con, sự phát triển về thể chất, tinh thần và để ổn định cuộc sống của cháu N đồng thời căn cứ vào nguyện vọng của cháu trình bày là trường hợp bố mẹ ly hôn thì muốn trực tiếp ở với bố nên Hội đồng xét xử giao cháu T H N cho anh T S T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình và các quy định của pháp luật.

[4] *Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn*: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con, anh T không có yêu cầu về việc cấp dưỡng, sau này nếu anh T trực tiếp nuôi con mà không đảm bảo điều kiện nuôi con thì có thể đề nghị Tòa án giải quyết việc yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con bằng một vụ án khác. Trong vụ án này Hội đồng xét xử không buộc chị M phải cấp dưỡng nuôi cháu N khi ly hôn là phù hợp với ý chí, nguyện vọng của các đương sự.

[5] *Về tài sản chung, quyền và nghĩa vụ chung về tài sản*: Ngày 17/7/2024 chị M đã nộp đơn xin rút yêu cầu giải quyết về phần tài sản để anh chị tự thỏa thuận với nhau. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự ra quyết định đình chỉ giải quyết về phần tài sản trong vụ án.

[6] *Về nghĩa vụ chịu án phí*: Chị S T M được trả lại án phí về chia tài sản do

rút yêu cầu và phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 4 Điều 147; Điều 217, 218; khoản 2 Điều 219; khoản 1, 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu phí, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử không công nhận chị S T M và anh T S T là vợ chồng.

2. *Về nuôi con khi ly hôn*: Xử giao cháu T H N sinh ngày 13/10/2012 cho anh T S T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Chị S T M không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. *Về tài sản chung*: Đình chỉ giải quyết về phần yêu cầu chia tài sản chung giữa nguyên đơn chị S T M với bị đơn anh T S T.

4. *Về án phí*:

4.1. Chị S T M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001884 ngày 22/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Lào Cai.

4.2. Chị S T M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung. Hoàn trả lại cho chị S T M số tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung đã nộp 9.375.000 đồng (chín triệu ba trăm bảy mươi năm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001884 ngày 22/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Lào Cai.

5. *Quyền kháng cáo đối với bản án*: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKS ND H. S (2);
- Chi cục THADS H. S;
- UBND xã N S, h. S;
- Các đương sự (2);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

Trần Bình Trọng